

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF

Quý III



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		791.434.388.650	616.252.718.393
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.249.378.824	14.020.425.439
111 1. Tiền		3.249.378.824	14.020.425.439
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		757.314.912.412	538.137.684.043
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	500.568.800.996	457.857.938.471
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		48.159.143.560	10.640.038.325
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	208.488.029.742	69.639.707.247
139 4. Tài sản thiếu chờ xử lý		98.938.114	-
140 IV. Hàng tồn kho	7	28.360.314.687	62.540.385.145
141 1. Hàng tồn kho		28.360.314.687	62.540.385.145
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		2.509.782.727	1.554.223.766
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	941.590.784	263.913.371
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.568.191.943	1.290.310.395
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.460.689.959.728	1.524.596.825.717
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		971.700.000.000	1.027.063.200.000
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	971.700.000.000	1.027.063.200.000
220 II. Tài sản cố định		19.420.385.800	25.996.050.048
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	19.420.385.800	25.996.050.048
222 - Nguyên giá		23.604.374.530	30.009.087.979
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(4.183.988.730)	(4.013.037.931)
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	465.799.806.359	465.799.806.359
251 1. Đầu tư vào công ty con		69.905.400.000	69.905.400.000
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		386.894.406.359	386.894.406.359
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.000.000.000	9.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		3.769.767.569	5.737.769.310
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	9	3.769.767.569	5.737.769.310
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.252.124.348.378	2.140.849.544.110

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		545.130.722.350	434.796.432.105
310 I. Nợ ngắn hạn		540.435.728.782	426.873.274.565
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	434.986.934.064	352.932.956.807
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		65.353.021.594	13.505.547.989
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	16.342.640.969	32.078.548.516
314 4. Phải trả người lao động		1.151.470.056	2.295.459.472
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	6.295.602.071	9.790.453.841
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	14	11.438.634.524	10.003.055.710
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	4.513.008.601	5.900.835.327
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		354.416.903	366.416.903
330 II. Nợ dài hạn		4.694.993.568	7.923.157.540
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10	4.694.993.568	7.923.157.540
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.706.993.626.028	1.706.053.112.005
410 I. Vốn chủ sở hữu	15	1.706.993.626.028	1.706.053.112.005
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.653.525.610.000	1.653.525.610.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.653.525.610.000	1.653.525.610.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		2.084.084.516	2.084.084.516
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		51.383.931.512	50.443.417.489
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		50.443.417.489	1.460.566.129
421b - LNST chưa phân phối năm nay		940.514.023	48.982.851.360
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.252.124.348.378	2.140.849.544.110

Trần Ngọc Hà
 Người lập biểu

Đoàn Văn Cường
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Công
 Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III/2016

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Lũy kế đến hết Quý III/2016	Lũy kế đến hết Quý Lũy kế đến hết Quý III/2015
		Năm nay	Năm trước		
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	127.701.758.961	309.669.053.042	713.100.994.380	817.388.962.607
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	753.585.461	497.145.284	1.850.789.744	772.745.414
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	126.948.173.500	309.171.907.758	711.250.204.636	816.616.217.193
11	4. Giá vốn hàng bán	121.541.624.172	294.287.308.263	682.878.888.925	782.067.103.473
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.406.549.328	14.884.599.495	28.371.315.711	34.549.113.720
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	4.934.311.071	1.248.987.253	13.122.260.673	78.898.210.077
22	7. Chi phí tài chính	552.635.674	260.543.725	2.331.527.021	29.523.226.067
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	300.914.272	183.649.186	857.733.150	186.848.964
25	8. Chi phí bán hàng	4.639.085.386	3.896.668.751	16.050.321.879	10.794.977.162
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.986.026.538	4.879.408.402	9.900.663.644	14.161.329.536
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.163.112.801	7.096.965.870	13.211.063.840	58.967.791.032
31	11. Thu nhập khác	1.317.581.783	1.057.646.310	1.333.841.824	4.095.054.682
32	12. Chi phí khác	6.629.589.410	947.777.357	12.052.675.269	3.048.855.744
40	13. Lợi nhuận khác	(5.312.007.627)	109.868.953	(10.718.833.445)	1.046.198.938
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.148.894.826)	7.206.834.823	2.492.230.395	60.013.989.970
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.748.666.514	1.551.716.372	13.523.350.864
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	(3.148.894.826)	5.458.168.309	(10.166.586.023)	46.490.639.106

(Handwritten signature)

Trần Ngọc Hà
Người lập biểu

(Handwritten signature)

Đoàn Văn Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Công
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III/2016
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến hết Quý III/2016 VND	Lũy kế đến hết Quý III/2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	2.492.230.395	60.013.989.970
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.387.976.031	1.312.959.074
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(167.177)	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(11.578.832.326)	(48.422.295.903)
06	- Chi phí lãi vay	2.256.920.150	186.848.964
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(4.441.872.927)	13.091.502.105
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(82.278.859.292)	(34.396.067.041)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	34.180.070.458	(5.821.719.142)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	167.184.994.480	(131.324.831.094)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	1.290.324.328	(5.636.048.529)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(857.733.150)	(186.848.964)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(17.040.567.044)	(8.630.731.317)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.200.000.000	7.428.206.880
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(660.740.400)	(9.253.847.729)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	98.575.616.453	(174.730.384.831)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(841.449.091)	(19.634.856.606)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	1.316.374.787	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(167.580.800.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	45.000.000.000	182.065.067.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	54.000.000.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.725.034.757	98.896.077
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(66.380.839.547)	162.529.106.471
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	92.178.110.238	7.379.387.621
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(135.144.100.936)	(12.833.333)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(42.965.990.698)	7.366.554.288

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(10.771.213.792)	(4.834.724.072)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	14.020.425.439	12.262.305.048
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	167.177	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 <u>3.249.278.824</u>	<u>7.427.580.976</u>

Trần Ngọc Hà
Người lập biểu

Đoàn Văn Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Công
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III/2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Liên doanh đầu tư quốc tế KLF (sau đây viết tắt là “Công ty”), đổi tên từ Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế FLC, tiền thân là Công ty Cổ phần Dịch vụ, Thương mại và Đầu tư Tân Mỹ Đình, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 0104168889 ngày 18 tháng 09 năm 2009, thay đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 04 năm 2015. Công ty đã thực hiện việc niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 11 tháng 09 năm 2013, mã giao dịch chứng khoán của Công ty là “KLF”.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu Liên hợp thể thao Golfnet, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/09/2016 là 1.653.525.610.000 VND (Một nghìn sáu trăm năm mươi ba tỷ năm trăm hai mươi lăm triệu sáu trăm mười nghìn đồng)

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty tại thời điểm 30/09/2016 là: 122 người.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và du lịch.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động của đại lý bán vé máy bay;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...). Kinh doanh nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong ngành xây dựng, các thiết bị trong ngành y tế;
- Bán buôn, bán lẻ sữa, bánh kẹo;
- Kinh doanh bất động sản.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 10 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 08 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 04 - 06 năm |
| - Các tài sản khác | 04 - 06 năm |

2.9 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

a) Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào BCC và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên thì bên nhận tài sản theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh; Bên góp tài sản không ghi giảm tài sản trên sổ kế toán mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn có sự chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành quyền sở hữu chung, trong quá trình đang xây dựng tài sản đồng kiểm soát, bên mang tài sản đi góp phải ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia, các bên ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản được chia so với chi phí đầu tư xây dựng đã bỏ ra được ghi nhận là thu nhập khác (nếu lãi) hoặc chi phí khác (nếu lỗ).

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

b) Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	152.052.233	1.794.766.971
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.097.326.591	12.225.658.468
	<u>3.249.378.824</u>	<u>14.020.425.439</u>

Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF

Khu Liên hợp thể thao Golfnet, Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý III

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2016		01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
	VND	VND	VND	VND	
				Dự phòng	
				VND	
Đầu tư vào công ty con	69.905.400.000	69.905.400.000	69.905.400.000	69.905.400.000	-
Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội	69.905.400.000	69.905.400.000	69.905.400.000	69.905.400.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	386.894.406.359	386.894.406.359	386.894.406.359	386.894.406.359	-
Công ty Cổ phần FLC Travel	36.600.000.000	36.600.000.000	36.600.000.000	36.600.000.000	-
Công ty TNHH Hải Châu	309.430.041.359	309.430.041.359	309.430.041.359	309.430.041.359	-
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	40.864.365.000	40.864.365.000	40.864.365.000	40.864.365.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Vân Long	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	-
	465.799.806.359	465.799.806.359	465.799.806.359	465.799.806.359	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Tên công ty	Mối quan hệ	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội	Công ty con	Hà Nội	60%	60%	Đào tạo, giáo dục
Công ty Cổ phần FLC Travel	Công ty liên kết	Vĩnh Phúc	36,6%	36,6%	Du lịch
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết	Vĩnh Phúc	49%	49%	Xây dựng, Bất động sản
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	Công ty liên kết	Hà Nội	45%	45%	Dịch vụ y tế
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Vân Long	Đầu tư dài hạn	Vĩnh Phúc	9%	9%	Xây dựng, thương mại

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty TNHH FLC SamSon Golf & Resort	5.317.815.510	467.004.400
Công ty TNHH Hải Châu	37.086.403.769	47.086.403.769
Công ty Cổ phần FLC Travel	612.076.670	2.636.999.170
Công ty TNHH Newland holdings Việt Nam	191.383.779.205	223.854.027.947
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	17.795.064.765	9.977.326.867
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	68.533.651.598	61.570.432.140
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á	35.011.729.877	2.001.833.443
Công ty Cổ phần Đầu tư Fujikaen Việt Nam	67.539.566.477	-
Công ty TNHH Đầu tư và QL Tòa nhà Ion Complex	48.357.710.102	22.106.547.677
Các đối tượng khác	28.931.003.023	88.157.363.058
	<u>500.568.800.996</u>	<u>457.857.938.471</u>
Phải thu khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	500.568.800.996	457.857.938.471
	<u>500.568.800.996</u>	<u>457.857.938.471</u>
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)</i>	<u>124.107.851.271</u>	<u>121.378.988.714</u>

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	phòng	Giá trị	phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	208.488.029.742	-	69.639.707.247	-
Phải thu về hợp tác kinh doanh	185.190.344.200	-	51.567.374.600	-
- Bà Đoàn Thị Thanh Thủy	-	-	45.000.000.000	-
- Công ty TNHH Hải Châu	93.000.000.000	-	-	-
- Ông Nguyễn Đức Công	73.000.000.000	-	-	-
- Trường Cao đẳng Nghề Quốc tế Hà Nội	2.020.800.000	-	440.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư TM và XNK VIETEXCO	3.300.000.000	-	3.300.000.000	-
- Lãi HTKD phải thu Công ty TNHH Hải Châu	598.767.000	-	-	-
- Lãi HTKD phải thu bà Đoàn Thị Thanh Thủy	-	-	567.123.000	-
- Lãi HTKD phải thu ông Nguyễn Đức Công	1.410.000.000	-	-	-
- Lãi HTKD phải thu bà Trịnh Thị Út Xuân	1.504.110.000	-	378.082.000	-
- Lãi HTKD phải thu Công ty TNHH ĐT XD và TM Vân Long	6.589.312.600	-	1.078.480.800	-
- Lãi HTKD phải thu Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	2.228.879.600	-	706.657.800	-
- Lãi HTKD phải thu Công ty TNHH SX và XNK Huy Hoàng	1.277.778.000	-	27.778.000	-
- Lãi HTKD phải thu Trường Cao đẳng Nghề Quốc tế Hà Nội	66.350.000	-	489.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư TM và XNK VIETEXCO	194.347.000	-	68.764.000	-
Kinh phí công đoàn	70.232.140	-	25.675.140	-
Ký cược, ký quỹ	2.708.340.000	-	3.900.000.000	-
Tạm ứng	622.139.991	-	561.907.259	-
Các khoản chi hộ	-	-	951.184.980	-
Phải thu khác	19.896.973.411	-	12.633.565.268	-
- Công ty TNHH Hải Châu	1.106.000.000	-	1.106.000.000	-
- Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	12.228.238.417	-	7.039.901.417	-
- Công ty TNHH MTV FLC Land	4.114.301.882	-	3.281.451.197	-
- Công ty TNHH TM và Nhân lực QT FLC	499.140.146	-	499.140.146	-
- Khác	1.949.292.966	-	707.072.508	-
Dài hạn	971.700.000.000	-	1.027.063.200.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	1.363.200.000	-
Phải thu về hợp tác kinh doanh	971.700.000.000	-	1.025.700.000.000	-
- Bà Trịnh Thị Út Xuân	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng và Thương mại Vân Long	87.000.000.000	-	87.000.000.000	-
- Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-
- Công ty TNHH SX và XNK Huy Hoàng	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Ion Complex	664.700.000.000	-	718.700.000.000	-
- Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
	1.180.188.029.742	-	1.096.702.907.247	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	32.262.737	-	32.262.737	-
Công cụ, dụng cụ	54.162.887	-	73.557.932	-
Chi phí SXKD dở dang	2.910.451.716	-	545.493.726	-
Hàng hóa	25.363.437.347	-	61.889.070.750	-
	28.360.314.687	-	62.540.385.145	-

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	941.590.784	263.913.371
Chi phí CCDC xuất dùng	96.727.477	14.787.728
Chi phí thâm tập Golf	-	136.500.000
Chi phí bảo hiểm tài sản	100.574.212	63.222.310
Chi phí quảng cáo	566.869.787	-
Chi phí khác	177.419.308	49.403.333
Dài hạn	3.769.767.569	5.737.769.310
Chi phí sửa chữa tài sản	307.296.536	276.607.163
Chi phí bảo hiểm tài sản	23.391.136	-
Chi phí trồng cây cảnh	-	19.237.500
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	81.898.266	376.101.919
Chi phí khác chờ phân bổ	117.380.526	75.369.411
Chi phí cấp phép, đăng ký bay, huấn luyện phi công	-	362.166.021
Chi phí TBVP cho thuê BV Hà Thành	1.051.363.694	1.501.948.138
Chi phí sửa chữa BV Hà Thành	2.188.437.411	3.126.339.158
	4.711.358.353	6.001.682.681

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/09/2016	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Quân Đội - PGD Xuân Diệu	2.164.583.281	2.164.583.281	3.528.110.238	5.053.593.519	639.100.000	639.100.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	-	2.916.898.348	2.277.798.348	639.100.000	639.100.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	858.503.281	858.503.281	611.211.890	1.469.715.171	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng TMCP Quân Đội - PGD Xuân Diệu	1.306.080.000	1.306.080.000	-	1.306.080.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	3.736.252.046	3.736.252.046	3.228.163.972	3.090.507.417	3.873.908.601	3.873.908.601
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân Đội - PGD Xuân Diệu	1.715.000.000	1.715.000.000	1.900.804.810	1.744.804.818	1.870.999.992	1.870.999.992
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	2.021.252.046	2.021.252.046	1.327.359.162	1.345.702.599	2.002.908.609	2.002.908.609
	5.900.835.327	5.900.835.327	6.756.274.210	8.144.100.936	4.513.008.601	4.513.008.601
	5.998.554.823	5.998.554.823	-	1.744.804.818	4.253.750.005	4.253.750.005
	5.660.854.763	5.660.854.763	-	1.345.702.599	4.315.152.164	4.315.152.164
	11.659.409.586	11.659.409.586	-	3.090.507.417	8.568.902.169	8.568.902.169
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.736.252.046)	(3.736.252.046)	-	(3.090.507.417)	(3.873.908.601)	(3.873.908.601)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.923.157.540	7.923.157.540	-	-	4.694.993.568	4.694.993.568

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Link theo sheet TM_VAY

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Đầu Tư XD và TM Vân Long	75.983.929.798	75.983.929.798	89.015.889.798	89.015.889.798
Công ty TNHH Hải Châu	38.264.997.158	38.264.997.158	36.656.887.328	36.656.887.328
Công ty TNHH ĐT TM và XNK DAMEXCO	40.808.487.793	40.808.487.793	10.879.693.282	10.879.693.282
Công ty Cổ phần Đầu tư TC và QL Tài sản RTS	29.080.856.145	29.080.856.145	29.080.856.145	29.080.856.145
Công ty Cổ phần Địa ốc Star Hà Nội	27.203.861.046	27.203.861.046	33.703.861.046	33.703.861.046
Công ty TNHH Đầu tư TM và XNK VIETEXCO	100.168.757.446	100.168.757.446	36.497.775.618	36.497.775.618
Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh	37.578.400.552	37.578.400.552	-	-
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	28.492.932.029	28.492.932.029	-	-
Đối tượng khác	57.404.712.097	57.404.712.097	117.097.993.590	117.097.993.590
	434.986.934.064	434.986.934.064	352.932.956.807	352.932.956.807
Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	434.986.934.064	434.986.934.064	352.932.956.807	352.932.956.807
	434.986.934.064	434.986.934.064	352.932.956.807	352.932.956.807
Phải trả người bán là các bên liên quan	117.236.401.939	117.236.401.939	125.861.430.776	125.861.430.776
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)</i>				

Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF

Khu Liên hợp thể thao Golfnet, Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý III

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.267.154.077	2.042.809.847	4.412.139.730	-	897.824.194
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	204.223.508	91.615.913	118.171.406	-	177.668.015
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	661.816.136	661.816.136	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	27.713.957.258	2.103.869.112	17.040.567.044	-	12.777.259.326
Thuế thu nhập cá nhân	-	226.212.585	184.211.237	175.266.262	-	235.157.560
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	667.001.088	1.591.730.786	4.000.000	-	2.254.731.874
	-	32.078.548.516	6.676.053.031	22.411.960.578	-	16.342.640.969

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	6.295.602.071	9.790.453.841
Chi phí thuê mặt bằng	5.860.363.636	3.316.363.636
Chi phí dịch vụ bay	-	5.354.494.917
Chi phí khác	435.238.435	1.119.595.288
	<u>6.295.602.071</u>	<u>9.790.453.841</u>

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	11.438.634.524	10.003.055.710
Tài sản thừa chờ giải quyết	24.018.448	35.677.350
Bảo hiểm xã hội	446.492.746	201.239.454
Bảo hiểm y tế	59.990.365	18.855.506
Bảo hiểm thất nghiệp	37.884.574	23.427.945
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.877.820.000	8.020.002.000
- Gốc nhận HTKD của Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	7.380.500.000	7.652.000.000
- Lãi HTKD phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	826.711.000	229.744.000
- Gốc nhận HTKD của Công ty TNHH Thương mại và Nhân lực Quốc tế FLC	1.500.000.000	-
- Lãi HTKD phải trả Công ty TNHH Thương mại và Nhân lực Quốc tế FLC	32.351.000	-
- Lãi HTKD phải trả Công ty Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Ion Complex	138.258.000	138.258.000
- Khác	992.428.391	1.703.853.455
	<u>11.438.634.524</u>	<u>10.003.055.710</u>

Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF

Khu Liên hợp thể thao Golfmet, Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý III

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	1.516.999.890.000	61.956.720.909	2.084.084.516	76.029.565.220	1.657.070.260.645
Chi cô tức	136.525.720.000	(61.956.720.909)	-	(74.568.999.091)	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	46.490.639.106	46.490.639.106
Số dư cuối kỳ trước	1.653.525.610.000	-	2.084.084.516	47.951.205.235	1.703.560.899.751
Số dư đầu kỳ này	1.653.525.610.000	-	2.084.084.516	50.443.417.489	1.706.053.112.005
Lãi trong kỳ này	-	-	-	940.514.023	940.514.023
Số dư cuối kỳ này	1.653.525.610.000	-	2.084.084.516	51.383.931.512	1.706.993.626.028

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế đến hết Quý III/2016 VND	Lũy kế đến hết Quý III/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	1.653.525.610.000	1.516.999.890.000
- <i>Tăng từ thặng dư vốn cổ phần</i>	-	61.956.720.909
- <i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	74.568.999.091
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	1.653.525.610.000	1.578.956.610.909

c) Cổ phiếu

	30/09/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	165.352.561	165.352.561
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	165.352.561	165.352.561
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	165.352.561	165.352.561
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	165.352.561	165.352.561
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	165.352.561	165.352.561
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

d) Các quỹ của Công ty

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.084.084.516	2.084.084.516
	<u>2.084.084.516</u>	<u>2.084.084.516</u>

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	30/09/2016	01/01/2016
- USD	12.737,28	1.504,78
- AUD	5.350,20	96,95

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế đến hết Quý III/2016 VND	Lũy kế đến hết Quý III/2015 VND
Doanh thu bán hàng	638.484.016.587	753.879.828.978
Doanh thu cung cấp dịch vụ	74.616.977.793	63.509.133.629
	<u>713.100.994.380</u>	<u>817.388.962.607</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)</i>	<u>101.552.203.004</u>	<u>199.354.313.345</u>

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Lũy kế đến hết</u> <u>Quý III/2016</u>	<u>Lũy kế đến hết</u> <u>Quý III/2015</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.006.979.904	697.331.770
Hàng bán bị trả lại	843.809.840	75.413.644
	<u>1.850.789.744</u>	<u>772.745.414</u>

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Lũy kế đến hết</u> <u>Quý III/2016</u>	<u>Lũy kế đến hết</u> <u>Quý III/2015</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	623.329.621.414	722.949.216.649
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	59.549.267.511	59.117.886.824
	<u>682.878.888.925</u>	<u>782.067.103.473</u>

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Lũy kế đến hết</u> <u>Quý III/2016</u>	<u>Lũy kế đến hết</u> <u>Quý III/2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	337.381.896	98.896.077
Lãi hợp tác kinh doanh	12.784.711.600	3.799.314.000
Lãi bán các khoản đầu tư	-	75.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	167.177	-
	<u>13.122.260.673</u>	<u>78.898.210.077</u>

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Lũy kế đến hết</u> <u>Quý III/2016</u>	<u>Lũy kế đến hết</u> <u>Quý III/2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	857.733.150	186.848.964
Lãi nhận hợp tác kinh doanh	1.399.187.000	1.165.407.000
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	27.954.933.000
Chi phí tài chính khác	74.606.871	216.037.103
	<u>2.331.527.021</u>	<u>29.523.226.067</u>

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Lũy kế đến hết</u> <u>Quý III/2016</u>	<u>Lũy kế đến hết</u> <u>Quý III/2015</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	403.167.404	148.061.270
Chi phí nhân công	6.248.196.551	6.591.427.298
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	16.946.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.366.934.705	3.916.875.917
Chi phí khác bằng tiền	32.023.219	121.666.443
	<u>16.050.321.879</u>	<u>10.794.977.162</u>

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Lũy kế đến hết</u> <u>Quý III/2016</u>	<u>Lũy kế đến hết</u> <u>Quý III/2015</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.736.708	95.287.102
Chi phí nhân công	3.289.756.802	4.363.516.495
Chi phí khấu hao tài sản cố định	249.739.934	503.873.865
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.848.757.331	8.667.034.821
Chi phí khác bằng tiền	438.672.869	531.617.253
	<u>9.900.663.644</u>	<u>14.161.329.536</u>

24 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Lũy kế đến hết</u> <u>Quý III/2016</u>	<u>Lũy kế đến hết</u> <u>Quý III/2015</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	11.598.998	50.528.416
Thanh lý TSCĐ	-	1.278.332.826
Xuất hóa đơn chi phí chi hộ	-	2.244.329.711
Hoàn phí bảo hiểm	1.255.293.576	-
Thu nhập khác	66.949.250	521.863.729
	<u>1.333.841.824</u>	<u>4.095.054.682</u>

25 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Lũy kế đến hết</u> <u>Quý III/2016</u>	<u>Lũy kế đến hết</u> <u>Quý III/2015</u>
	VND	VND
Lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.543.261.170	-
Xuất hóa đơn chi phí chi hộ	-	2.244.329.711
Các khoản khác	10.509.414.099	804.526.033
	<u>12.052.675.269</u>	<u>3.048.855.744</u>

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Lũy kế đến hết</u> <u>Quý III/2016</u>	<u>Lũy kế đến hết</u> <u>Quý III/2015</u>
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.492.230.395	60.013.989.970
Các khoản điều chỉnh tăng	5.266.351.466	1.455.786.684
- Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	-	730.801.594
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	5.266.351.466	724.985.090
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.758.581.861	61.469.776.654
Thu nhập tính thuế TNDN	7.758.581.861	61.469.776.654
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<u>1.551.716.372</u>	<u>13.523.350.864</u>

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Lũy kế đến hết</u> <u>Quý III/2016</u> VND	<u>Lũy kế đến hết</u> <u>Quý III/2015</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	476.904.112	243.348.372
Chi phí nhân công	9.537.953.353	10.954.943.793
Chi phí khấu hao tài sản cố định	249.739.934	520.820.099
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.215.692.036	12.583.910.738
Chi phí khác bằng tiền	470.696.088	653.283.696
	<u><u>25.950.985.523</u></u>	<u><u>24.956.306.698</u></u>

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2016		01/01/2016	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.249.378.824	-	14.020.425.439	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.680.756.830.738	-	1.554.560.845.718	-
Đầu tư dài hạn	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
	<u><u>1.693.006.209.562</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>1.577.581.271.157</u></u>	<u><u>-</u></u>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	9.208.002.169	13.823.992.867
Phải trả người bán, phải trả khác	446.425.568.588	362.936.012.517
Chi phí phải trả	6.295.602.071	9.790.453.841
	<u><u>461.929.172.828</u></u>	<u><u>386.550.459.225</u></u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 30/09/2016				
Tiền và tương đương tiền	3.249.378.824	-	-	3.249.378.824
Phải thu khách hàng, phải thu khác	709.056.830.738	971.700.000.000	-	1.680.756.830.738
Đầu tư dài hạn	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
	<u>712.306.209.562</u>	<u>971.700.000.000</u>	<u>9.000.000.000</u>	<u>1.693.006.209.562</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và tương đương tiền	14.020.425.439	-	-	14.020.425.439
Phải thu khách hàng, phải thu khác	527.497.645.718	1.027.063.200.000	-	1.554.560.845.718
Đầu tư dài hạn	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
	<u>541.518.071.157</u>	<u>1.027.063.200.000</u>	<u>9.000.000.000</u>	<u>1.577.581.271.157</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2016				
Vay và nợ	4.513.008.601	4.694.993.568	-	9.208.002.169
Phải trả người bán, phải trả khác	446.425.568.588	-	-	446.425.568.588
Chi phí phải trả	6.295.602.071	-	-	6.295.602.071
	457.234.179.260	4.694.993.568	-	461.929.172.828
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	5.900.835.327	7.923.157.540	-	13.823.992.867
Phải trả người bán, phải trả khác	362.936.012.517	-	-	362.936.012.517
Chi phí phải trả	9.790.453.841	-	-	9.790.453.841
	15.691.289.168	7.923.157.540	-	386.550.459.225

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 10).

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Lũy kế đến hết Quý III/2016 VND	Lũy kế đến hết Quý III/2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội	Công ty con	7.704.273	117.387.216
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	Đầu tư dài hạn	87.959.894.180	51.852.420.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	Công ty liên kết	5.400.036.368	5.699.909.091
Công ty Cổ phần FLC Travel	Công ty liên kết	200.568.183	17.477.470.624
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết	7.984.000.000	124.207.126.414
Thanh lý TSCĐ		-	8.605.000.000
Công ty Cổ phần FLC Travel	Công ty liên kết	-	8.605.000.000
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ			
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	Công ty liên kết	1.582.016	59.282.454.464
Công ty Cổ phần FLC Travel	Công ty liên kết	434.047.904	-
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết	29.644.726.209	27.005.381.100
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	Công ty liên kết	63.834.850	-

Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2016:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
		VND	VND
Phải thu khách hàng		124.107.851.271	121.378.988.714
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết	37.086.403.769	47.086.403.769
Công ty Cổ phần FLC Travel	Công ty liên kết	612.076.670	2.636.999.170
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	Công ty liên kết	17.795.064.765	9.977.326.867
Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội	Công ty con	80.654.469	107.826.768
Công ty TNHH Đầu Tư XD và TM Vân Long	Đầu tư dài hạn	68.533.651.598	61.570.432.140
Phải thu khác		252.609.468.017	146.664.871.217
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết	94.704.767.000	1.106.000.000
Công ty TNHH Đầu Tư XD và TM Vân Long	Công ty liên kết	93.589.312.600	88.078.480.800
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	Công ty liên kết	62.228.238.417	57.039.901.417
Trường Cao đẳng Nghề Quốc tế Hà Nội	Công ty con	2.087.150.000	440.489.000
Phải trả cho người bán		41.252.472.141	36.845.630.978
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết	38.264.997.158	36.656.887.328
Công ty Cổ phần FLC Travel	Công ty liên kết	2.280.524.183	148.743.650
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	Công ty liên kết	706.950.800	40.000.000
Công ty TNHH Đầu Tư XD và TM Vân Long	Đầu tư dài hạn	75.983.929.798	89.015.799.798

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015 do Công ty lập và số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán.



Trần Ngọc Hà
 Người lập biểu



Đoàn Văn Cường
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Công
 Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF

Khu Liên hợp thể thao Golfnet, Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý III

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	4.956.545.266	14.659.935.766	9.364.218.182	887.348.765	141.040.000	30.009.087.979
Số tăng trong kỳ	-	40.909.091	800.540.000	-	-	841.449.091
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	40.909.091	800.540.000	-	-	841.449.091
Số giảm trong kỳ	(4.956.545.266)	(762.409.091)	(1.218.100.000)	(205.208.183)	(103.900.000)	(7.246.162.540)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(4.956.545.266)	(762.409.091)	(1.218.100.000)	(205.208.183)	(103.900.000)	(7.246.162.540)
Số dư cuối kỳ	-	13.938.435.766	8.946.658.182	682.140.582	37.140.000	23.604.374.530
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.016.919.807	1.592.652.235	666.140.909	663.387.068	73.937.912	4.013.037.931
Số tăng trong kỳ	110.810.299	1.306.728.351	852.341.079	109.437.969	8.658.333	2.387.976.031
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	110.810.299	1.306.728.351	852.341.079	109.437.969	8.658.333	2.387.976.031
Số giảm trong kỳ	(1.127.730.106)	(721.500.000)	(144.117.708)	(178.221.173)	(45.456.245)	(2.217.025.232)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(1.127.730.106)	(721.500.000)	(144.117.708)	(178.221.173)	(45.456.245)	(2.217.025.232)
Số dư cuối kỳ	-	2.177.880.586	1.374.364.280	594.603.864	37.140.000	4.183.988.730
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	3.939.625.459	13.067.283.531	8.698.077.273	223.961.697	67.102.088	25.996.050.048
Tại ngày cuối kỳ	-	11.760.555.180	7.572.293.902	87.536.718	-	19.420.385.800

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.660.178.605 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 37.140.000 VND

